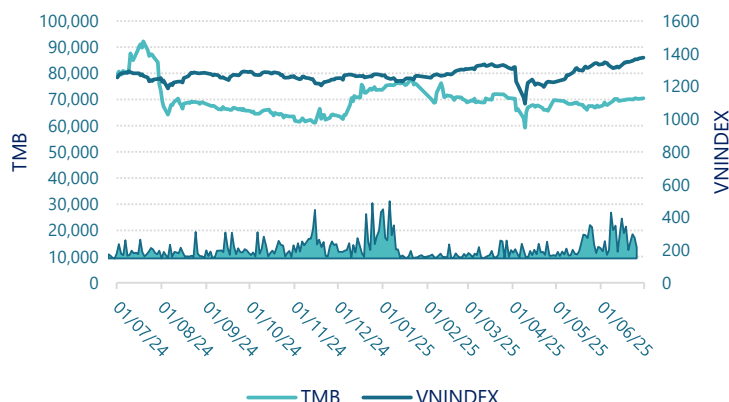


CTCP Kinh doanh Than Miền Bắc - Vinacomin (HNX: TMB)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 30/06/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	70,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	92,246
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	59,232
SL cổ phiếu LH	15,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	10,044
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,058
P/E	8.2
EPS	8,629

DT thuần

Q2/25

9,013

tỷ VNĐ

QoQ: ▼721| -7.4%

YoY: ▼2,472| -21.5%

LN sau thuế

Q2/25

35.2

tỷ VNĐ

QoQ: ▼5.10| -12.6%

YoY: ▼27.0| -43.4%

Tỷ suất lãi EBIT

Q2/25

0.9%

+/- YoY: ▼ 0.1%

DT thuần

6T 2025

18,747

tỷ VNĐ

YoY: ▼4,889| -20.7%

LN sau thuế

6T 2025

75.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼14.3| -15.9%

ROE

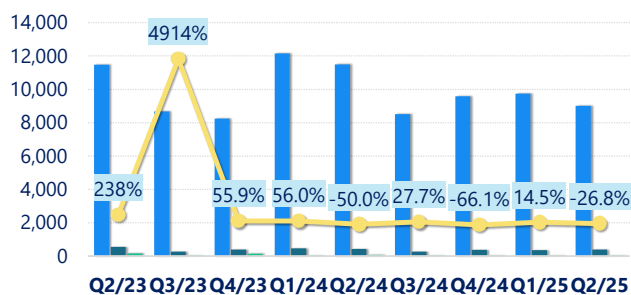
Q2/25

16.2%

+/- YoY: ▼ 23.9%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

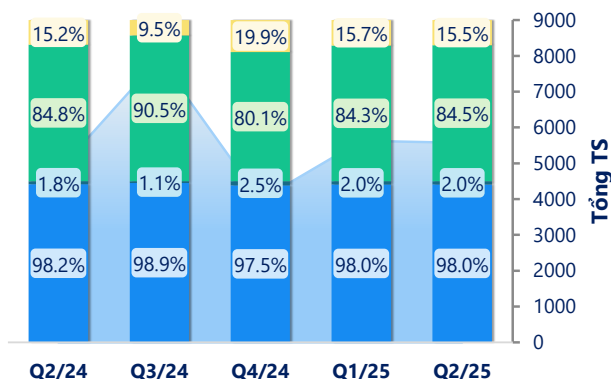


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

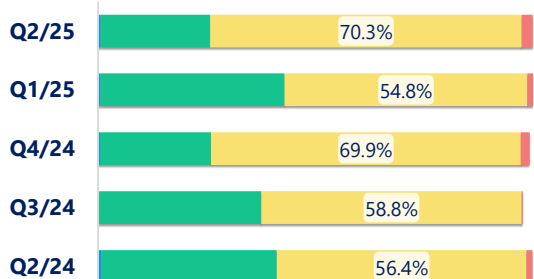
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

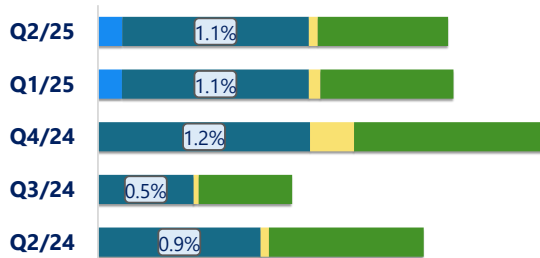
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác
Đầu tư TC ngắn hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

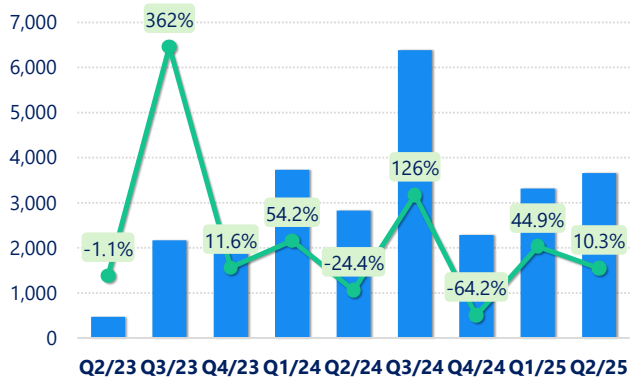


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

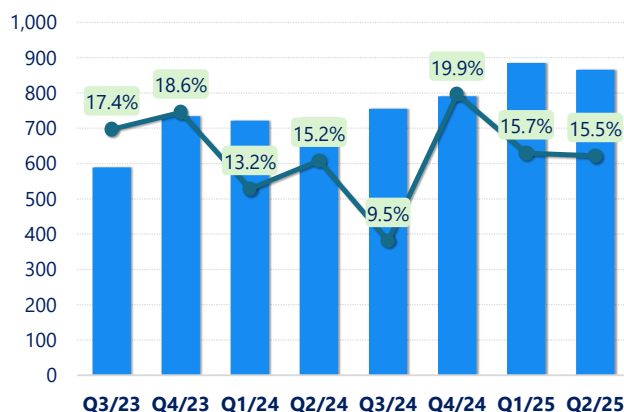


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

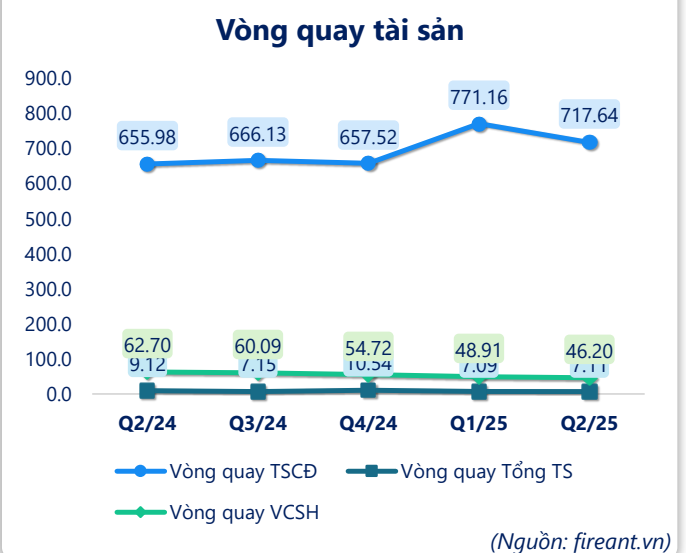
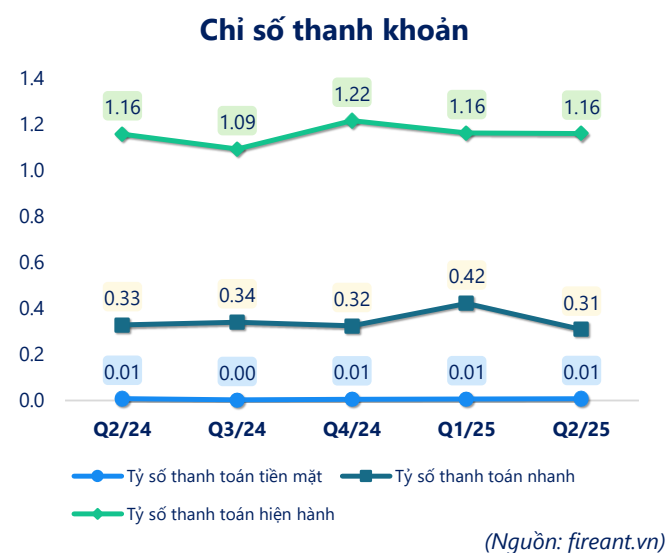
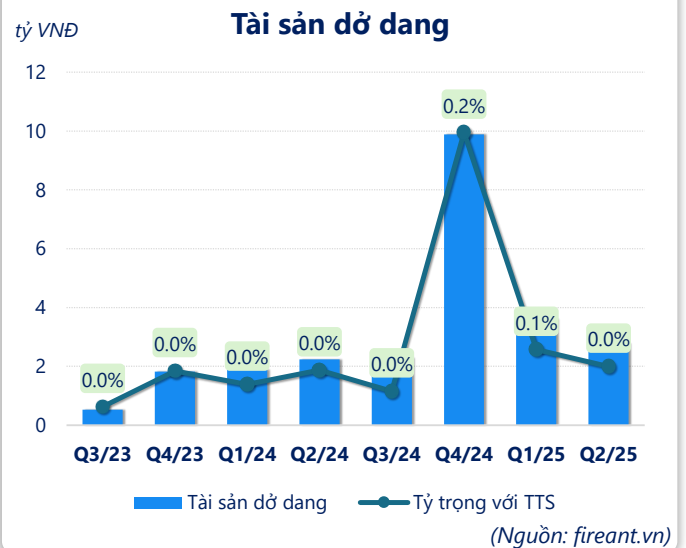
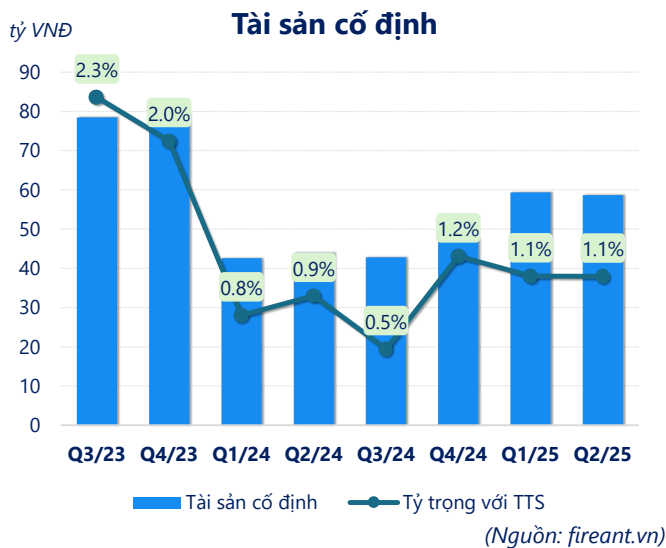
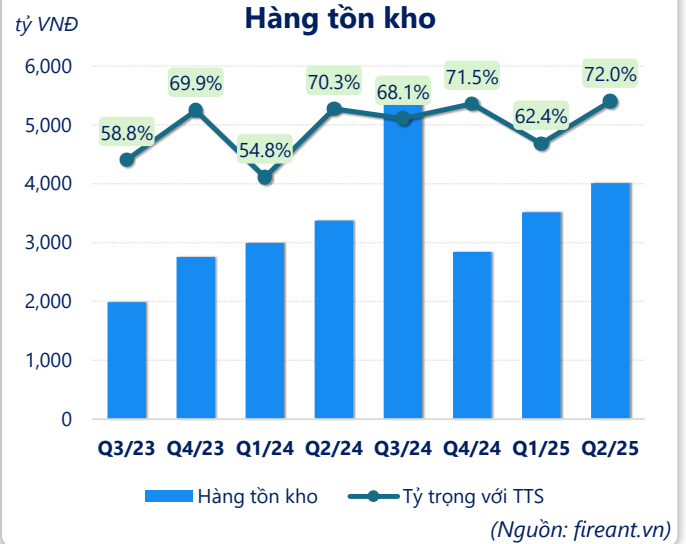
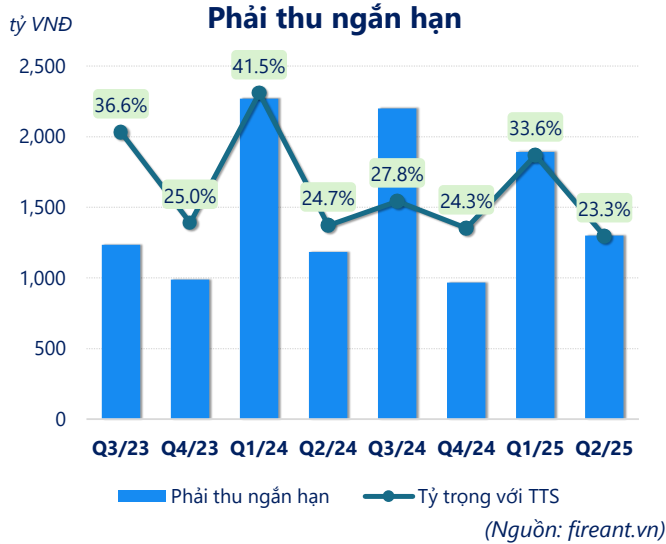
tỷ VNĐ

Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Tổng tài sản	4,791	7,925	3,974	5,626	5,569
Tài sản ngắn hạn	4,703	7,838	3,873	5,513	5,459
Tiền và tương đương tiền	32.7	20.4	17.8	29.9	33.4
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	1,183	2,200	967	1,892	1,299
Hàng tồn kho	3,370	5,396	2,840	3,513	4,008
Tài sản ngắn hạn khác	117	221	47.8	78.8	119
Tài sản dài hạn	88.0	86.9	101	113	110
Phải thu dài hạn	0	0	0	7.60	7.60
Tài sản cố định	44.0	42.8	47.5	59.4	58.7
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	2.24	2.29	9.88	3.61	2.78
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	41.8	41.8	43.7	42.2	40.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	4,062	7,170	3,183	4,741	4,703
Nợ ngắn hạn	4,062	7,170	3,183	4,741	4,703
Vay và nợ thuê ngắn hạn	2,823	6,386	2,286	3,313	3,655
Phải trả người bán ngắn hạn	970	392	700	1,265	848
Nợ dài hạn	0	0	0	0	0
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	0	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	729	755	791	885	866
Vốn chủ sở hữu	729	755	791	885	866
Vốn điều lệ	150	150	150	150	150
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)